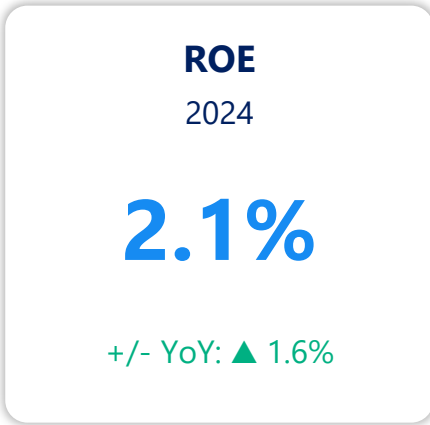
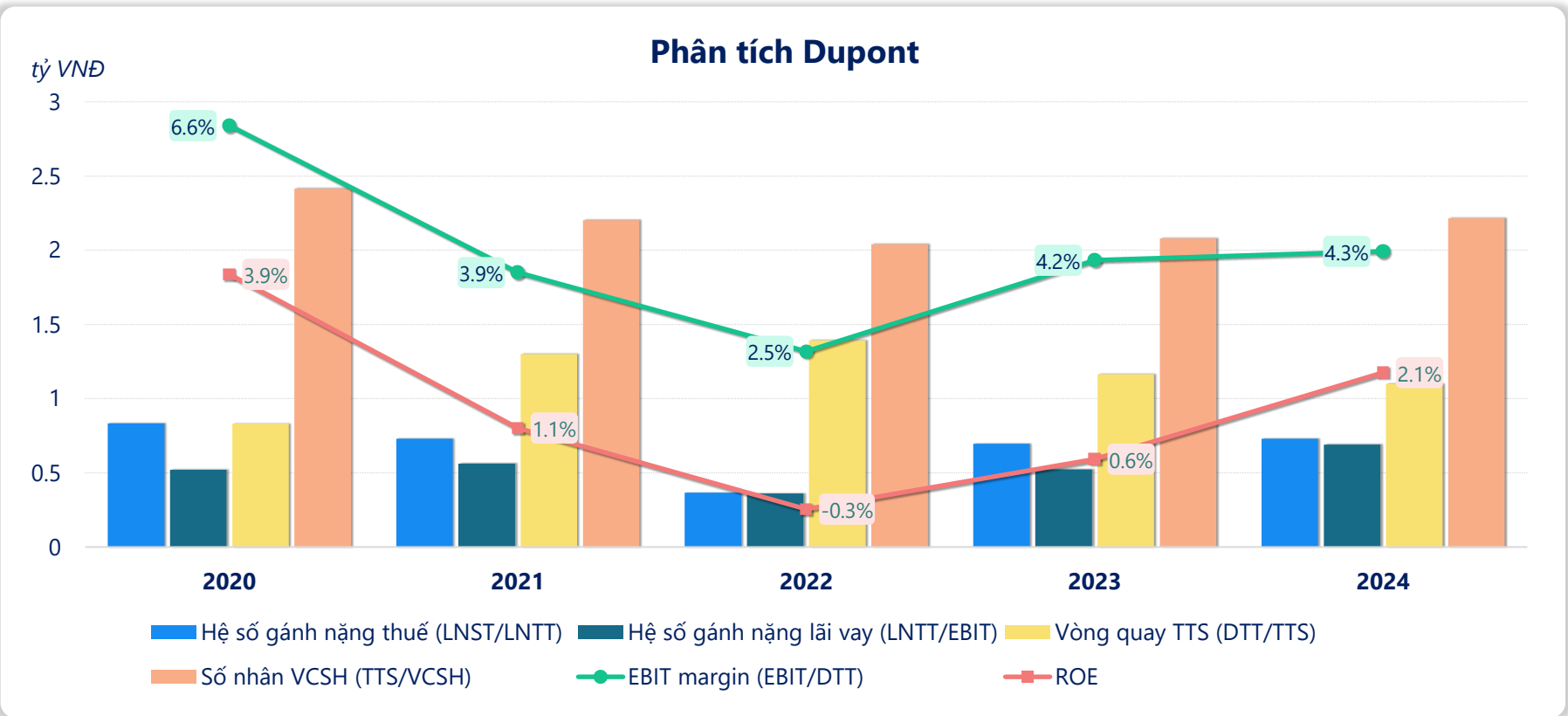
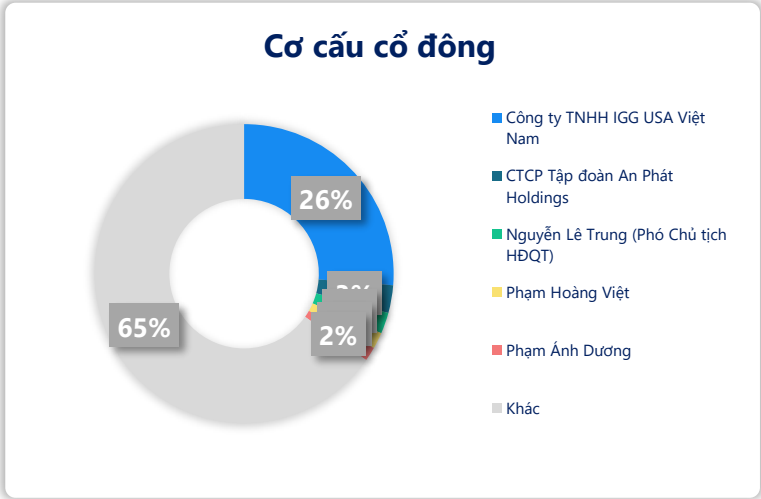


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

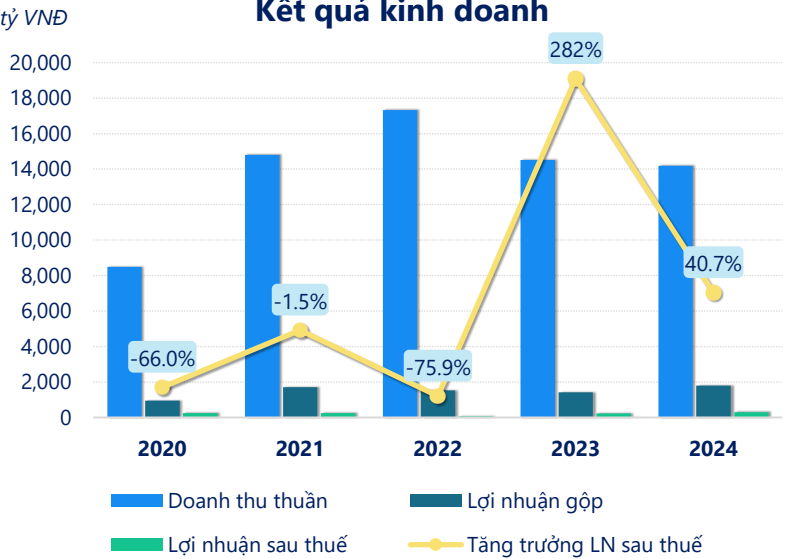
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		7,000
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		6,050 - 10,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,707
Số lượng CPLH (CP)		243,884,268
KLGD BQ 20 phiên (CP)		737,975
Sở hữu nước ngoài		28.1%
Beta		1.00
EPS		509
P/E		13.7

	YTD	1T	3T	6T
APH		-0.1%	10.4%	-26.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Tập đoàn An Phát Holdings (HSX: APH)

Kết quả kinh doanh

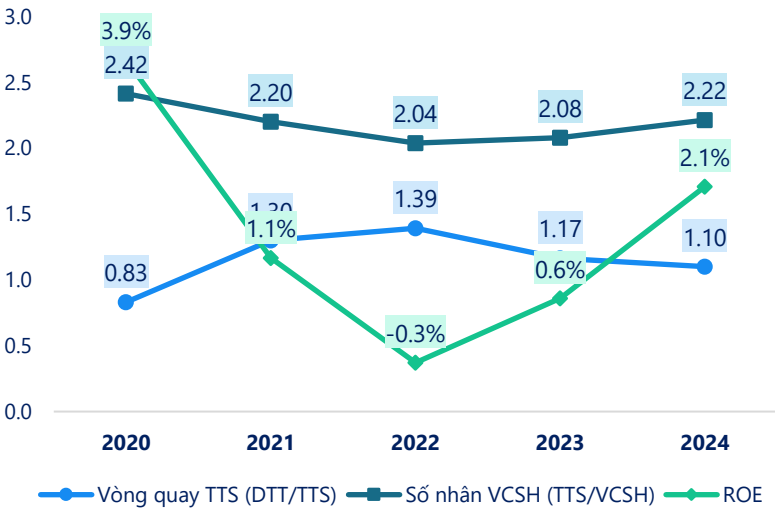


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **4.31%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.73**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.69**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

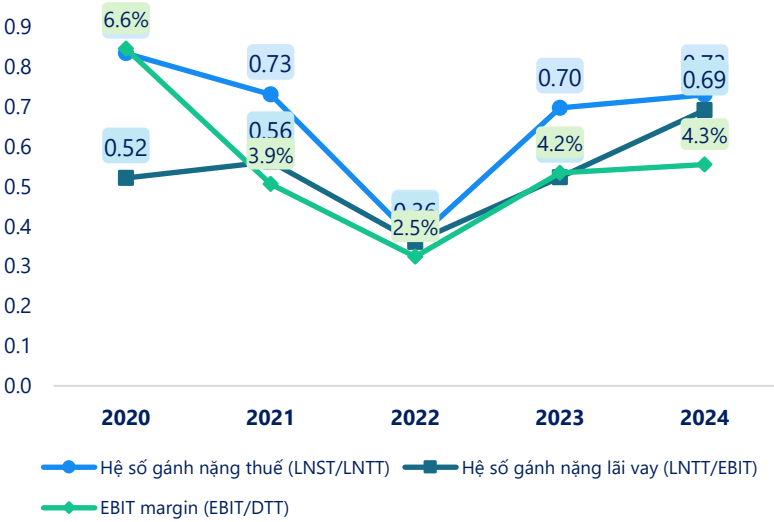
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **APH** ghi nhận doanh thu thuần **14,193** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **308.5** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.27%** và **tăng 40.7%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

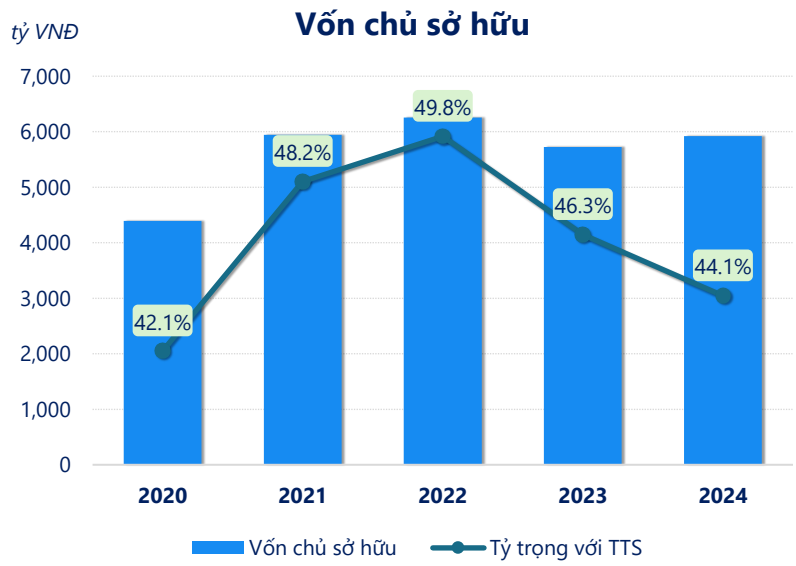
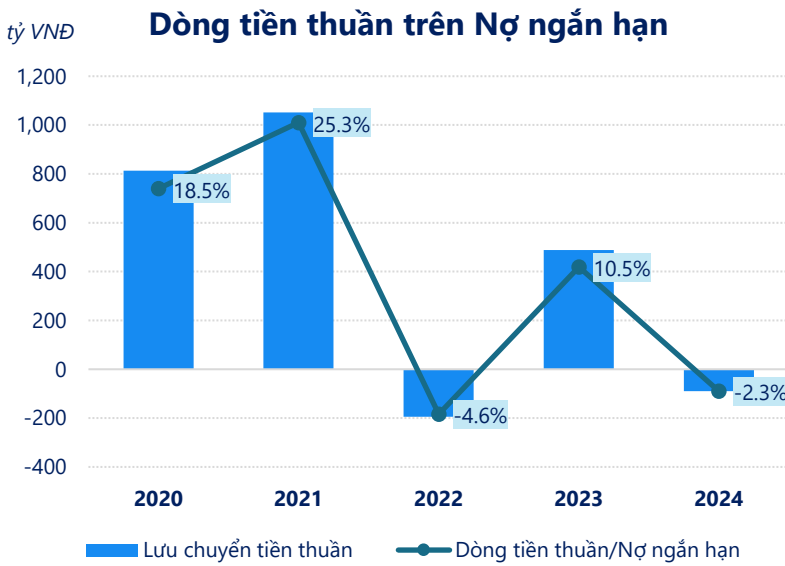
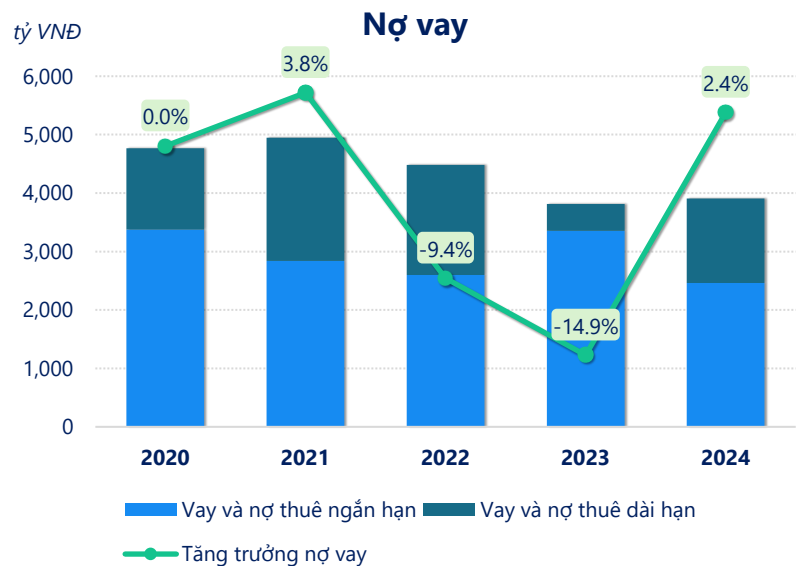
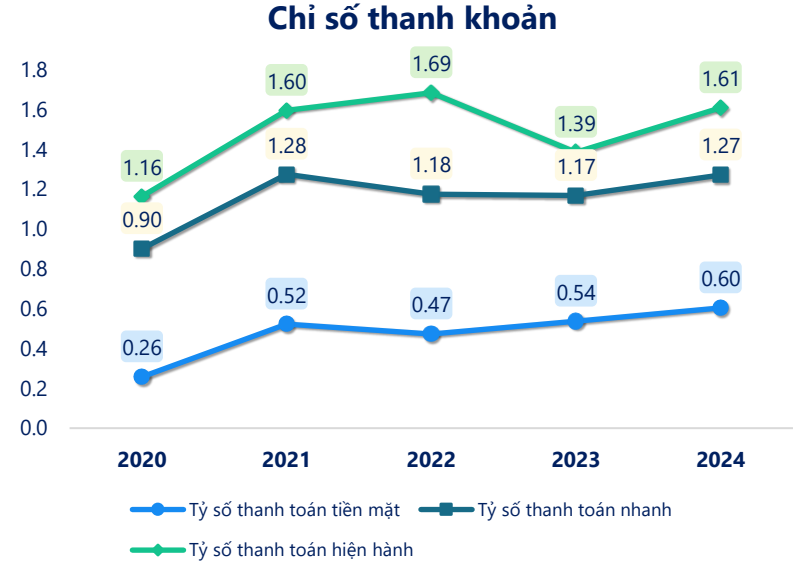
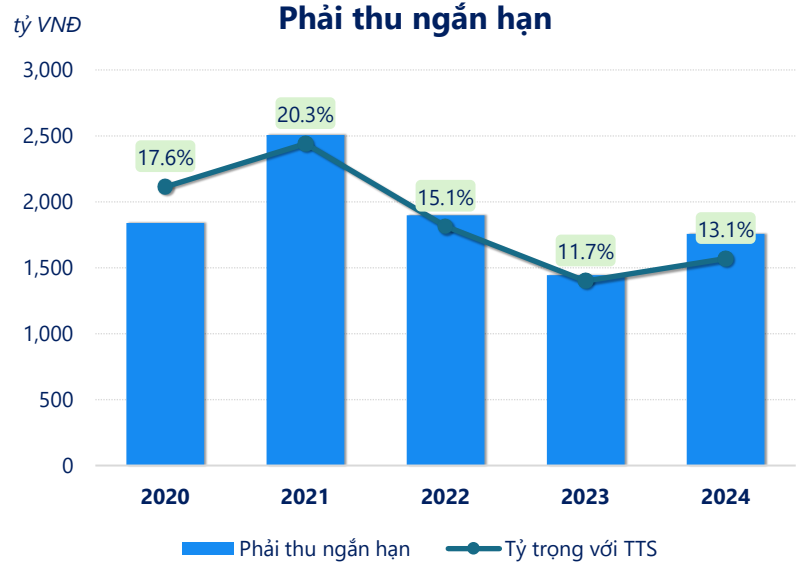
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.10**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.22** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	13,425	12,372	8.5%
Tài sản ngắn hạn	6,448	6,461	-0.2%
Tiền và tương đương tiền	2,421	2,505	-3.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	719	1,280	-43.8%
Phải thu ngắn hạn	1,756	1,443	21.7%
Hàng tồn kho	1,352	1,013	33.5%
Tài sản ngắn hạn khác	201	221	-9.3%
Tài sản dài hạn	6,976	5,911	18.0%
Phải thu dài hạn	70.3	20.6	242%
Tài sản cố định	3,040	2,814	8.0%
Bất động sản đầu tư	1,293	1,307	-1.1%
Tài sản dở dang	1,192	298	299%
Đầu tư tài chính dài hạn	271	232	16.5%
Tài sản dài hạn khác	920	958	-4.0%
Lợi thế thương mại	191	281	-32.0%
Nợ phải trả	7,506	6,645	13.0%
Nợ ngắn hạn	4,006	4,662	-14.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,464	3,356	-26.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	838	619	35.2%
Nợ dài hạn	3,500	1,983	76.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,445	460	214%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,918	5,727	3.3%
Vốn chủ sở hữu	5,918	5,727	3.3%
Vốn điều lệ	2,439	2,439	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	8,485	14,794	17,327	14,522	14,193
Giá vốn hàng bán	7,529	13,096	15,809	13,096	12,404
Lợi nhuận gộp	955	1,698	1,518	1,426	1,788
Doanh thu HĐTC	186	262	292	272	271
Chi phí TC	297	317	379	333	234
Chi phí lãi vay	267	255	279	288	189
LN trong công ty LKLD	-10.1	-3.31	5.59	16.3	19.0
Chi phí bán hàng	286	937	850	600	817
Chi phí QLDN	323	362	427	476	601
LN thuần từ HĐKD	225	341	159	305	427
Lợi nhuận khác	65.7	-14.1	-2.14	9.75	-4.32
LN trước thuế	291	327	157	315	423
Lợi nhuận sau thuế	242	238	57.4	219	308
LNST của CĐ cty mẹ	165	58.8	-19.5	34.7	124

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	689	425	253	2,777	789
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	335	-613	-733	-1,345	-630
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-211	1,240	286	-943	-248
Tiền đầu kỳ	321	1,133	2,177	2,004	2,505
Lưu chuyển tiền thuần	813	1,052	-195	488	-90.2
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.80	-8.13	21.2	12.6	6.50
Tiền cuối kỳ	1,133	2,177	2,004	2,505	2,421